

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 45

NS
VI
CH
VA

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 1 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 14 tháng 9 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng.

Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình – Thị xã Bỉm Sơn – Tỉnh Thanh Hóa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Xuân Khôi	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Ông Bùi Hồng Minh	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Ông Ngô Sỹ Túc	Thành viên	
Ông Vũ Thế Hà	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Hoàng Vân	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Ông Vũ Văn Hoan	Thành viên	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Thế Lập	Thành viên	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hữu Phăng	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Bà Tào Thị Nga	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Ông Hà Văn Diên	Thành viên	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Đức Sơn	Thành viên	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hoàng Vân	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2018
Ông Ngô Sỹ Túc	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 3 tháng 8 năm 2018
Ông Vũ Văn Hoan	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Thế Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hoàng Vân	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 3 tháng 8 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 3 tháng 8 năm 2018 là ông Ngô Sỹ Túc và từ ngày 4 tháng 8 năm 2018 đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hoàng Vân, Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoành Vân

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 60998684/20160808

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn ("Công ty") và công ty con (sau đây gọi chung là "Công ty và công ty con") được lập ngày 14 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 45, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Thị Tuyết Mai
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1575-2018-004-1

Trịnh Xuân Hòa
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.042.273.837.625	1.175.390.068.274
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	115.897.378.539	112.445.561.513
111	1. Tiền		107.875.327.787	88.619.246.178
112	2. Các khoản tương đương tiền		8.022.050.752	23.826.315.335
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		5.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	5.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		117.016.282.050	148.610.360.409
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	72.839.057.971	106.554.277.828
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	39.197.239.349	34.101.868.286
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	7.926.071.761	10.900.301.326
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.1, 7.2	(2.946.087.031)	(2.946.087.031)
140	IV. Hàng tồn kho	9	775.939.803.211	887.772.653.895
141	1. Hàng tồn kho		778.613.474.004	890.446.324.688
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.673.670.793)	(2.673.670.793)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		28.420.373.825	26.561.492.457
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	25.200.198.710	20.271.387.934
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.711.435.206	249.592.303
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	508.739.909	6.040.512.220
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.508.943.161.481	3.664.838.493.059
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	8	2.120.349.300	1.885.408.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		21.232.595.860	20.997.654.560
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(19.112.246.560)	(19.112.246.560)
220	II. Tài sản cố định		3.135.077.386.644	3.390.097.896.602
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	3.126.039.319.948	3.380.968.379.906
222	Nguyên giá		6.763.105.521.159	6.778.384.732.506
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.637.066.201.211)	(3.397.416.352.600)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	9.038.066.696	9.129.516.696
228	Nguyên giá		11.127.649.028	11.127.649.028
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.089.582.332)	(1.998.132.332)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	12	282.729.762.585	218.865.737.707
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		282.729.762.585	218.865.737.707
260	IV. Tài sản dài hạn khác		89.015.662.952	53.989.450.750
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	65.584.444.685	28.892.991.359
263	2. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		16.215.173.395	16.215.173.395
269	3. Lợi thế thương mại	14	7.216.044.872	8.881.285.996
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.551.216.999.106	4.840.228.561.333

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.669.446.910.737	3.038.648.198.393
310	I. Nợ ngắn hạn		2.631.473.198.559	2.650.026.507.641
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	945.818.562.976	980.362.257.084
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	23.107.062.929	21.654.771.905
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	18.057.488.046	4.723.601.650
314	4. Phải trả người lao động		44.875.562.978	59.595.730.578
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	48.875.956.665	72.917.451.965
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	27.194.045.971	24.405.055.691
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	1.515.483.334.789	1.468.643.804.500
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	8.061.184.205	17.723.834.268
330	II. Nợ dài hạn		37.973.712.178	388.621.690.752
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	34.300.000.000	385.748.049.989
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		3.673.712.178	2.873.640.763
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.881.770.088.369	1.801.580.362.940
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.881.770.088.369	1.801.580.362.940
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	21.1	1.100.100.540.000	1.100.100.540.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.100.100.540.000	1.100.100.540.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	21.1	57.006.601.053	57.006.601.053
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	21.1	659.994.070.460	628.211.078.411
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.1	66.984.557.204	13.301.034.108
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		(26.481.957.941)	10.176.618.976
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		93.466.515.145	3.124.415.132
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21.1	(2.315.680.348)	2.961.109.368
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.551.216.999.106	4.840.228.561.333

Th

Đ



Nguyễn Hoàng Văn

Người lập
Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng
Lê Huy Quân

Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Văn

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	3.680.581.488.336	3.475.367.196.338
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	(2.075.051.711)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	3.678.506.436.625	3.475.367.196.338
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(3.225.232.810.219)	(3.062.683.250.276)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		453.273.626.406	412.683.946.062
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		834.668.329	266.783.001
22	7. Chi phí tài chính	25	(90.026.528.381)	(117.018.230.652)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(89.885.577.984)	(84.216.155.217)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(124.929.203.288)	(168.442.529.185)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(119.993.026.420)	(119.062.275.246)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		119.159.536.646	8.427.693.980
31	11. Thu nhập khác	27	11.524.324.227	10.300.442.109
32	12. Chi phí khác	27	(18.321.548.334)	(18.357.802.876)
40	13. Lỗ khác	27	(6.797.224.107)	(8.057.360.767)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		112.362.312.539	370.333.213
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(24.007.854.110)	(3.851.963.926)
60	16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		88.354.458.429	(3.481.630.713)
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		93.631.248.145	3.312.415.132
62	18. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	21.1	(5.276.789.716)	(6.794.045.845)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	851	(43)
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	31	851	(43)

[Signature]

[Signature]



Người lập
Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng
Lê Huy Quân

Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Văn

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		112.362.312.539	370.333.213
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và phân bổ lợi thế thương mại		265.821.681.320	268.637.619.219
03	Các khoản dự phòng		800.071.415	656.967.933
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(712.125.966)	3.516.498.625
05	Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư		529.847.942	(5.145.655.023)
06	Chi phí lãi vay	25	89.885.577.984	84.216.155.217
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		468.687.365.234	352.251.919.184
09	Giảm các khoản phải thu		35.686.149.876	45.339.623.075
10	Giảm hàng tồn kho		111.832.850.684	11.836.905.843
11	Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(14.695.181.388)	(16.146.231.116)
12	Tăng chi phí trả trước		(41.620.264.102)	(96.445.892)
14	Tiền lãi vay đã trả		(81.065.787.396)	(74.305.949.388)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(11.313.399.429)	(63.916.230.896)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.359.027.741)	(20.254.609.621)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		450.152.705.738	234.708.981.189
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(137.191.219.071)	(429.817.358.596)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	6.557.607.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.000.000.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng		122.159.559	256.271.935
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(142.069.059.512)	(423.003.479.661)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		2.851.116.676.134	2.952.777.562.712
34	Tiền trả nợ gốc vay		(3.155.725.195.834)	(2.704.422.778.110)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(23.309.500)	(109.877.250.650)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(304.631.829.200)	138.477.533.952
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.451.817.026	(49.816.964.520)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		112.445.561.513	162.262.526.033
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	5	115.897.378.539	112.445.561.513

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Người lập
Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng
Lê Huy Quân

Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Văn

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 1 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 14 tháng 9 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình – Thị xã Bỉm Sơn – Tỉnh Thanh Hóa và các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

<i>Tên</i>	<i>Địa chỉ</i>
Xí nghiệp Tiêu thụ Xi măng	Khu phố 6, Phường Lam Sơn, Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Quảng Trị	Khu Công nghiệp Nam Đông Hà, Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị

Số lượng nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.508 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.607 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung ("CRC"). CRC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103011389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 7 tháng 4 năm 2015. CRC có trụ sở chính tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi với hoạt động chính là gia công xi măng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty nắm giữ 76,8% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Từ tháng 5 năm 2016, CRC đã tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh do phản ánh của người dân địa phương về vấn đề môi trường. Sau khi khắc phục các vấn đề về môi trường liên quan đến các nội dung được đề cập tại Kết luận thanh tra số 4633/KL-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2015 ("Kết luận thanh tra số 4633") của Ủy ban Nhân dân ("UBND") tỉnh Quảng Ngãi, CRC đã gửi Văn bản số 499/BC-XMMT ngày 10 tháng 12 năm 2015 báo cáo tới UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc đã khắc phục các nội dung liên quan và đề UBND tỉnh Quảng Ngãi tiến hành kiểm tra, xác nhận CRC đã hoàn thành các nội dung này (ngoại trừ công tác quan trắc môi trường chỉ thực hiện được khi nhà máy hoạt động 100% công suất và chưa được thực hiện do cản trở của người dân địa phương). Sau đó, công tác quan trắc đã được thực hiện từ ngày 30 đến ngày 31 tháng 7 năm 2016 bởi Trung tâm quan trắc môi trường thuộc Tổng cục Môi trường – Bộ Tài nguyên và Môi trường với kết quả các thông số về tiếng bụi và tiếng ồn đều nằm trong các giới hạn cho phép. Tuy nhiên, CRC vẫn chưa thể hoạt động trở lại do tiếp tục bị cản trở bởi người dân địa phương.

182-Q
IG TY
JHH
& YO
T NAI
NHAN
NOL
EM - T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Theo Thông báo số 45/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ vào ngày 31 tháng 1 năm 2018 ("Thông báo số 45"), Bộ Xây dựng cần chỉ đạo Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam yêu cầu CRC khắc phục, cải tiến thiết bị, đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất xi măng và các quy định pháp luật có liên quan, tiến hành quan trắc về môi trường và công khai kết quả. Trên cơ sở đó, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường để nhà máy trở lại hoạt động bình thường. Đồng thời, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi cũng có trách nhiệm xây dựng lộ trình, kế hoạch và phương án di dời người dân, trong đó tập trung bố trí quỹ đất, nguồn kinh phí để thực hiện và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả làm việc.

Đến nay, CRC đã hoàn thành công trình, bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án cũng như một số hạng mục công việc để giảm thiểu phát sinh bụi theo yêu cầu của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi. CRC đang chờ Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi xác nhận việc hoàn thành để triển khai tiếp công tác quan trắc môi trường. CRC đang tiếp tục phối hợp với các cơ quan chức năng để thực hiện các nội dung này để có thể quay trở lại hoạt động trong thời gian tới.

2. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CƠ BẢN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng nợ phải trả ngắn hạn của Công ty và công ty con là 2.631 tỷ đồng (trong đó vay ngắn hạn là 1.515 tỷ đồng), cao hơn tổng tài sản ngắn hạn với số tiền là 1.589 tỷ đồng. Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty và công ty con phụ thuộc vào việc thu được lợi nhuận từ hoạt động trong tương lai và/hoặc thu xếp nguồn tài chính để phục vụ cho việc trả nợ.

Ban Tổng Giám đốc đã xây dựng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch tài chính để Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc lập báo cáo tài chính hợp nhất theo cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và công ty con là Nhật ký chung.

3.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

3.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế. | - | Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. | - | Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty và công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được giao tại tỉnh Thanh Hóa, Nam Định và thành phố Hà Nội căn cứ theo các Quyết định của Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

4.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

4.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 5 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

4.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Các khoản dự phòng

Công ty và công ty con ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty và công ty con có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty và công ty con cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

4.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.13 Phân chia lợi nhuận hợp nhất

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và công ty con.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi hợp nhất cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các niên độ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty và công ty con là sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu xi măng, clinker, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và công ty con chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và công ty con không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty và công ty con sản xuất ra hoặc do Công ty và công ty con hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty và công ty con Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty và công ty con không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	4.949.438.912	4.581.136.059
Tiền gửi ngân hàng	102.925.888.875	84.038.110.119
Các khoản tương đương tiền (<i>Thuyết minh số 30</i>)	8.022.050.752	23.826.315.335
TỔNG CỘNG	115.897.378.539	112.445.561.513

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là số dư tiền gửi của các hợp đồng ủy thác quản lý dòng tiền được ký kết giữa Công ty với Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt, có kỳ hạn dưới 3 tháng với mức lãi suất là 1%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1% đến 2,5%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bỉm Sơn bằng đồng Việt Nam với kỳ hạn 12 tháng và hưởng lãi suất 6,4%/năm.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	65.839.057.971	101.470.701.186
Trong đó:		
- Công ty TNHH Hoàng Hà Sơn	19.333.053.727	23.080.959.696
- Công ty TNHH Ngọc Mườì	14.911.751.574	11.999.258.663
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải Bình Nguyên	1.202.967.373	16.574.671.382
- Phải thu ngắn hạn từ các khách hàng khác	30.391.285.297	49.815.811.445
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	7.000.000.000	5.083.576.642
TỔNG CỘNG	72.839.057.971	106.554.277.828
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.346.282.884)	(2.346.282.884)

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	39.197.239.349	34.101.868.286
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Lilama 5	12.762.862.341	-
- Trả trước cho người bán khác	26.434.377.008	34.101.868.286
TỔNG CỘNG	39.197.239.349	34.101.868.286
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(599.804.147)	(599.804.147)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng tiền và vật tư cho nhân viên	5.577.702.089	-	5.119.240.706	-
Phải thu khác	2.348.369.672	-	5.781.060.620	-
TỔNG CỘNG	7.926.071.761	-	10.900.301.326	-
Dài hạn				
Phải thu về chi phí đầu tư của dự án Cảng Lèn (*)	19.112.246.560	(19.112.246.560)	19.112.246.560	(19.112.246.560)
Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường mỏ Tam Diên	2.120.349.300	-	1.885.408.000	-
TỔNG CỘNG	21.232.595.860	(19.112.246.560)	20.997.654.560	(19.112.246.560)

(*) Đây là các khoản chi phí đầu tư vào Dự án Cảng Lèn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng khả năng thu hồi các khoản mục chi phí này là thấp và đã thực hiện trích lập dự phòng với giá trị bằng tổng chi phí đã phát sinh.

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu (*)	623.614.611.671	(2.673.670.793)	605.137.059.521	(2.673.670.793)
Công cụ, dụng cụ	7.163.866.526	-	6.666.835.934	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	120.504.447.533	-	254.520.885.533	-
Thành phẩm	27.330.548.274	-	24.121.543.700	-
TỔNG CỘNG	778.613.474.004	(2.673.670.793)	890.446.324.688	(2.673.670.793)

(*) Bao gồm trong giá trị nguyên liệu, vật liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là giá trị thiết bị, vật tư và phụ tùng nhập khẩu cho dự án chuyển đổi công nghệ từ giai đoạn nghiền xi măng đến giai đoạn đóng bao với tổng số tiền là 293,7 tỷ đồng. Trong năm 2018, một số thiết bị, vật tư và phụ tùng đã được giao cho nhà thầu để thực hiện lắp đặt vào Dự án nhưng chưa được nghiệm thu và bàn giao tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	1.747.538.095.565	4.816.209.688.492	180.783.164.482	25.307.844.267	8.545.939.700	6.778.384.732.506
- Mua trong năm	-	5.807.043.028	-	795.876.371	-	6.602.919.399
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.836.633.161	-	-	-	-	2.836.633.161
- Điều chỉnh giá trị tài sản	3.229.694.000	(9.228.602.141)	-	-	-	(5.998.908.141)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(9.754.846.168)	(8.965.009.598)	-	-	(18.719.855.766)
Số cuối năm	1.753.604.422.726	4.803.033.283.211	171.818.154.884	26.103.720.638	8.545.939.700	6.763.105.521.159
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	305.859.936.253	1.216.238.006.643	85.495.041.607	10.443.098.376	539.208.000	1.618.575.290.879
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	781.848.643.960	2.436.502.526.617	157.931.029.224	16.768.569.973	4.365.582.826	3.397.416.352.600
- Khấu hao trong năm	52.597.013.127	200.054.331.303	9.168.256.770	2.245.388.996	303.622.322	264.368.612.518
- Điều chỉnh giá trị tài sản	3.229.694.000	(9.228.602.141)	-	-	-	(5.998.908.141)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(9.754.846.168)	(8.965.009.598)	-	-	(18.719.855.766)
Số cuối năm	837.675.351.087	2.617.573.409.611	158.134.276.396	19.013.958.969	4.669.205.148	3.637.066.201.211
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	965.689.451.605	2.379.707.161.875	22.852.135.258	8.539.274.294	4.180.356.874	3.380.968.379.906
Số cuối năm	915.929.071.639	2.185.459.873.600	13.683.878.488	7.089.761.669	3.876.734.552	3.126.039.319.948

(*) Trong năm 2017, Công ty đã tháo dỡ và thanh lý dây chuyền 1 và điều chỉnh giảm giá trị còn lại của tài sản được thanh lý theo giá trị tạm tính do chưa có quyết toán tại thời điểm đó. Trong năm 2018, Công ty đã hoàn thành công tác quyết toán và thực hiện điều chỉnh giá trị tài sản được thanh lý theo các biên bản quyết toán thanh lý tài sản cố định.

Công ty đã sử dụng các tài sản là dây chuyền thiết bị, nhà xưởng và công trình phụ trợ hình thành từ Dự án Dây chuyền sản xuất xi măng số 3 làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 19.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	<u>8.629.336.000</u>	<u>2.498.313.028</u>	<u>11.127.649.028</u>
Số cuối năm	<u>8.629.336.000</u>	<u>2.498.313.028</u>	<u>11.127.649.028</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	1.949.613.028	1.949.613.028
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	-	1.998.132.332	1.998.132.332
- Hao mòn trong năm	-	91.450.000	91.450.000
Số cuối năm	-	<u>2.089.582.332</u>	<u>2.089.582.332</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>8.629.336.000</u>	<u>500.180.696</u>	<u>9.129.516.696</u>
Số cuối năm	<u>8.629.336.000</u>	<u>408.730.696</u>	<u>9.038.066.696</u>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án chuyển đổi công nghệ từ giai đoạn nghiền xi măng đến giai đoạn đóng bao	269.052.738.703	185.653.836.932
Dự án Khu Trung tâm điều hành Vicem Bỉm Sơn (*)	10.063.528.248	9.999.241.293
Dự án mở Tam Diên	-	17.690.072.938
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	<u>3.613.495.634</u>	<u>5.522.586.544</u>
TỔNG CỘNG	<u>282.729.762.585</u>	<u>218.865.737.707</u>

(*) Theo nghị quyết số 0853-2018/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng thường niên năm 2018 của Công ty và Nghị quyết số 1001/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Quản trị của Công ty, Công ty đã thống nhất dừng triển khai dự án Khu trung tâm điều hành Vicem Bỉm Sơn. Công ty cũng đã nhận được Văn bản của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Công ty mẹ số 1876/VICEM-QLĐTXD vào ngày 9 tháng 10 năm 2018 về phương án chuyển nhượng dự án này. Theo đó, Công ty cần sửa đổi và hoàn thiện một số nội dung trong hồ sơ về phương án chuyển nhượng dự án trước khi thực hiện phương án chuyển nhượng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn:		
Chi phí sửa chữa lò	22.338.409.176	17.343.028.025
Chi phí sửa chữa máy nghiền	<u>2.861.789.534</u>	<u>2.928.359.909</u>
TỔNG CỘNG	<u>25.200.198.710</u>	<u>20.271.387.934</u>
Dài hạn:		
Chi phí vật tư sửa chữa có giá trị lớn	22.450.357.777	-
Chi phí khai thác mỏ đá Tam Diên (*)	16.274.867.103	-
Phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản (**)	11.875.717.224	12.358.752.972
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng – Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	9.739.615.309	9.739.615.292
Chi phí sửa chữa thay thế vỏ con lăn và máy nghiền	2.615.461.390	3.570.261.660
Chi phí sửa chữa nhà máy Xi măng Đại Việt	62.979.887	62.979.888
Công cụ dụng cụ và thiết bị xuất dùng	<u>2.565.445.995</u>	<u>3.161.381.547</u>
TỔNG CỘNG	<u>65.584.444.685</u>	<u>28.892.991.359</u>

(*) Chủ yếu bao gồm các khoản chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng phục vụ cho việc bắt đầu khai thác mỏ đá sét Tam Diên. Chi phí này được phân bổ trong khoảng thời gian sử dụng dự kiến của mỏ.

(**) Đây là khoản trả trước chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản của Nhà nước đối với các mỏ đá vôi, đất sét Yên Duyên, Cổ Đàm và Tam Diên tại thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 1677/QĐ-BTNMT được ban hành bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường vào ngày 29 tháng 6 năm 2015. Công ty thực hiện phân bổ các khoản chi phí này kể từ thời điểm nhận được quyết định này cho đến hết thời điểm khai thác của các mỏ đá vôi, đất sét nêu trên.

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Lợi thế thương mại từ giao dịch mua Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung</i>	
Nguyên giá:		
Số đầu năm		16.652.411.248
Số cuối năm		<u>16.652.411.248</u>
Giá trị phân bổ lũy kế:		
Số đầu năm		7.771.125.252
Phân bổ trong năm		<u>1.665.241.124</u>
Số cuối năm		<u>9.436.366.376</u>
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm		8.881.285.996
Số cuối năm		<u>7.216.044.872</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	424.853.826.332	424.853.826.332	427.931.725.633	427.931.725.633
Trong đó:				
- Công ty TNHH Quang Trung	11.948.964.551	11.948.964.551	42.172.713.988	42.172.713.988
- Phải trả đối tượng khác	412.904.861.781	412.904.861.781	385.759.011.645	385.759.011.645
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 30)	520.964.736.644	520.964.736.644	552.430.531.451	552.430.531.451
TỔNG CỘNG	945.818.562.976	945.818.562.976	980.362.257.084	980.362.257.084

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	19.308.695.188	6.726.374.232
Trong đó:		
- Công ty TNHH Hưngking Việt Nam	10.658.885.755	313.348.237
- Công ty Cổ phần Thương mại NCL	3.371.429.440	-
- Công ty TNHH Vawaza Việt Nam	2.251.205.497	-
- Công ty TNHH Hồng Phương	-	1.418.639.818
- Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Ngọc Loan	-	857.578.996
- Người mua trả tiền trước khác	3.027.174.496	4.136.807.181
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 30)	3.798.367.741	14.928.397.673
GIÁ TRỊ THUẦN	23.107.062.929	21.654.771.905

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	(5.294.466.365)	85.787.525.490	(80.994.782.421)	(501.723.296)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(419.631.203)	24.007.854.110	(11.313.399.429)	12.274.823.478
Thuế thu nhập cá nhân	1.315.165.148	1.548.497.680	(1.252.199.008)	1.611.463.820
Thuế tài nguyên	2.068.839.672	28.486.822.284	(27.818.076.509)	2.737.585.447
Phí bảo vệ môi trường	1.015.182.178	17.310.165.271	(16.897.748.761)	1.427.598.688
Các loại thuế và phí khác	(2.000.000)	8.153.374.314	(8.152.374.314)	(1.000.000)
TỔNG CỘNG	(1.316.910.570)	165.294.239.149	(146.428.580.442)	17.548.748.137
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải nộp	4.723.601.650			18.057.488.046
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(6.040.512.220)			(508.739.909)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	5.885.272.741	22.929.978.714
Chi phí lãi vay	30.219.763.824	24.699.277.972
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	6.596.744.872	18.437.014.888
Chi phí vận chuyển	1.516.850.031	3.779.822.479
Chi phí đá khai thác thuê ngoài	990.292.211	706.877.339
Chi phí khác	3.639.768.386	2.364.480.573
TỔNG CỘNG	<u>48.875.956.665</u>	<u>72.917.451.965</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả tiền mua cổ phần cho các cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	6.838.622.343	6.838.622.343
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp và kinh phí công đoàn	3.051.921.928	87.402.558
Quỹ phúc lợi xã hội đóng góp bởi người lao động	1.337.636.378	1.487.636.378
Phải trả về cổ tức	1.933.661.968	1.956.971.468
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.032.203.354	14.034.422.944
TỔNG CỘNG	<u>27.194.045.971</u>	<u>24.405.055.691</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả khác</i>	25.851.261.175	23.062.270.895
<i>Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	1.342.784.796	1.342.784.796

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm			Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Vay ngắn hạn:								
Vay ngân hàng	19.1	1.270.257.247.134	1.270.257.247.134	2.568.909.154.975	(2.650.629.624.686)	1.188.536.777.423	1.188.536.777.423	
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	19.2	35.570.859.003	35.570.859.003	304.472.975.957	(295.912.975.957)	44.130.859.003	44.130.859.003	
Vay cá nhân	19.3	12.815.698.363	12.815.698.363	-	-	12.815.698.363	12.815.698.363	
Vay ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	19.4	150.000.000.000	150.000.000.000	270.000.000.000	(150.000.000.000)	270.000.000.000	270.000.000.000	
TỔNG CỘNG		1.468.643.804.500	1.468.643.804.500	3.143.382.130.932	(3.096.542.600.643)	1.515.483.334.789	1.515.483.334.789	
Vay dài hạn:								
Vay ngân hàng	19.5	385.748.049.989	385.748.049.989	12.207.521.159	(363.655.571.148)	34.300.000.000	34.300.000.000	
TỔNG CỘNG		385.748.049.989	385.748.049.989	12.207.521.159	(363.655.571.148)	34.300.000.000	34.300.000.000	

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn	581.798.672.950	Thời hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 28 tháng 6 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong năm từ 5,4% đến 7%.	Toàn bộ tài sản của Dây chuyền sản xuất xi măng số 3.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn	388.349.338.233	Thời hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 26 tháng 6 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong năm từ 5,4% đến 7%.	Toàn bộ tài sản của Dây chuyền sản xuất xi măng số 3.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn	218.388.766.240	Thời hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 30 tháng 1 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong năm từ 5,5% đến 5,8%.	Không.
TỔNG CỘNG	1.188.536.777.423			

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.2 Vay dài hạn đến hạn trả

Chi tiết các khoản vay dài hạn đến hạn trả được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Tình trạng	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	Số dư đến hạn trả nhưng chưa trả				
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi - Vay dài hạn đến hạn trả của công ty con	17.050.859.003	17.050.859.003	Ngân hàng gửi công văn đòi nợ	Gốc vay được trả hàng quý, bắt đầu từ ngày 25 tháng 3 năm 2013 đến 25 tháng 3 năm 2021. Lãi vay được trả hàng quý.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời gian. Lãi suất trong năm là 9,2%/năm. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn.	Tài sản hình thành sau đầu tư thuộc dự án xây dựng Nhà máy Xi măng Đại Việt, nay là Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung.
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi - Vay dài hạn đến hạn trả của công ty con	16.200.000.000	16.200.000.000	Ngân hàng gửi công văn đòi nợ	Gốc vay được trả hàng tháng, bắt đầu từ năm 2012 đến tháng 6 năm 2018. Lãi vay được trả hàng quý.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời gian. Lãi suất trong năm là 10,5%/năm. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn.	Tài sản hình thành sau đầu tư thuộc dự án xây dựng Nhà máy Xi măng Đại Việt, nay là Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung.
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đà Nẵng - Vay dài hạn đến hạn trả của công ty con	10.880.000.000	10.880.000.000	Ngân hàng gửi đơn kiện đòi nợ ra Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn	Gốc vay được trả hàng quý, bắt đầu từ ngày 25 tháng 4 năm 2013 đến ngày 25 tháng 10 năm 2021. Lãi vay được trả hàng quý.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời gian. Lãi suất trong năm là 9,2%/năm. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn.	Quyền sử dụng đất của các cá nhân là cổ đông của công ty con tại Lô 87.1-25 - Khu đô thị mới phía Tây, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương.

TỔNG CỘNG 44.130.859.003

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, công ty con của Công ty – Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung đã gửi văn bản đến các ngân hàng nêu trên về việc hoãn tính các khoản lãi phạt chậm nộp.

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.3 Các khoản vay ngắn hạn từ cá nhân

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ cá nhân được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Bà Nguyễn Thị Lâm	12.815.698.363	Đáo hạn vào ngày 16 tháng 4 năm 2012 và tiếp tục được gia hạn nếu không có thông báo từ bên cho vay.	Lãi suất điều chỉnh theo lãi suất ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Lãi suất trong năm là 5,5%/năm.	Không.

TỔNG CỘNG 12.815.698.363

19.4 Vay ngắn hạn bên liên quan

Chi tiết khoản vay ngắn hạn với bên liên quan được trình bày như sau

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	270.000.000.000	Các khoản vay sẽ được đáo hạn vào ngày 3 tháng 9 năm 2019 và ngày 5 tháng 9 năm 2019. Lãi vay được trả hàng quý.	5,5%	Không.
TỔNG CỘNG	<u>270.000.000.000</u>			

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.5 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	29.200.000.000	Gốc vay được trả hàng quý, bắt đầu từ ngày 25 tháng 3 năm 2013 đến 25 tháng 3 năm 2021. Lãi vay được trả hàng quý.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ.	Tài sản hình thành sau đầu tư thuộc dự án xây dựng Nhà máy Xi măng Đại Việt, nay là Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung.
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đà Nẵng	5.100.000.000	Gốc vay được trả hàng quý, bắt đầu từ ngày 25 tháng 4 năm 2013 đến ngày 25 tháng 10 năm 2021.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ.	Quyền sử dụng đất của các cá nhân là cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung tại Lô 87.1-25 - Khu đô thị mới phía Tây, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương.

TỔNG CỘNG 34.300.000.000

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Số đầu năm
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh số 21.1)
Sử dụng quỹ trong năm
Số cuối năm

Đơn vị tính: VND	
Năm nay	Năm trước
17.723.834.268	14.331.727.785
8.000.000.000	24.364.500.000
(17.662.650.063)	(20.972.393.517)
8.061.184.205	17.723.834.268

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Năm trước						
Số đầu năm	1.100.100.540.000	57.006.601.053	440.006.775.232	332.755.476.155	9.755.155.213	1.939.624.547.653
- Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	-	-	3.312.415.132	(6.794.045.845)	(3.481.630.713)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	188.204.303.179	(188.204.303.179)	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	(110.010.054.000)	-	(110.010.054.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(24.364.500.000)	-	(24.364.500.000)
- Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	(188.000.000)	-	(188.000.000)
Số cuối năm	1.100.100.540.000	57.006.601.053	628.211.078.411	13.301.034.108	2.961.109.368	1.801.580.362.940
Năm nay						
Số đầu năm	1.100.100.540.000	57.006.601.053	628.211.078.411	13.301.034.108	2.961.109.368	1.801.580.362.940
- Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	-	-	93.631.248.145	(5.276.789.716)	88.354.458.429
- Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	31.782.992.049	(31.782.992.049)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(8.000.000.000)	-	(8.000.000.000)
- Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát (*)	-	-	-	(164.733.000)	-	(164.733.000)
Số cuối năm	1.100.100.540.000	57.006.601.053	659.994.070.460	66.984.557.204	(2.315.680.348)	1.881.770.088.369

(*) Việc trích lập các quỹ và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát từ lợi nhuận các năm trước được thực hiện theo Nghị quyết số 0853/2018/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 23 tháng 4 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết cổ phiếu của chủ sở hữu Công ty như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	1.100.100.540.000	1.100.100.540.000	-	1.100.100.540.000	1.100.100.540.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	57.006.601.053	57.006.601.053	-	57.006.601.053	57.006.601.053	-
TỔNG CỘNG	1.157.107.141.053	1.157.107.141.053	-	1.157.107.141.053	1.157.107.141.053	-

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Vốn điều lệ đã góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Cổ đông		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (công ty mẹ)	804.678.710.000	73
Các cổ đông khác	295.421.830.000	27
TỔNG CỘNG	1.100.100.540.000	100

21.3 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố và đã chia trong năm		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2016: (1.000 đồng/cổ phiếu)	-	110.010.054.000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12	-	-

21.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	110.010.054	1.100.100.540.000	110.010.054	1.100.100.540.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	110.010.054	1.100.100.540.000	110.010.054	1.100.100.540.000
Cổ phiếu phổ thông	110.010.054	1.100.100.540.000	110.010.054	1.100.100.540.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.010.054	1.100.100.540.000	110.010.054	1.100.100.540.000
Cổ phiếu phổ thông	110.010.054	1.100.100.540.000	110.010.054	1.100.100.540.000
TỔNG CỘNG	110.010.054	1.100.100.540.000	110.010.054	1.100.100.540.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (2017: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	1.490	214
- Euro (EUR)	374	513

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	3.680.581.488.336	3.475.367.196.338
<i>Doanh thu bán xi măng</i>	3.253.700.982.924	2.910.632.564.386
<i>Doanh thu bán clinker</i>	425.572.449.205	506.840.333.409
<i>Doanh thu gia công xi măng</i>	-	55.923.729.246
<i>Doanh thu bán phế liệu</i>	1.308.056.207	1.970.569.297
Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.075.051.711)	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(2.075.051.711)	-
TỔNG CỘNG	3.678.506.436.625	3.475.367.196.338
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán xi măng</i>	3.251.625.931.213	2.910.632.564.386
<i>Doanh thu bán clinker</i>	425.572.449.205	506.840.333.409
<i>Doanh thu gia công xi măng</i>	-	55.923.729.246
<i>Doanh thu bán phế liệu</i>	1.308.056.207	1.970.569.297
<i>Doanh thu từ các bên thứ ba</i>	3.522.098.143.476	3.002.963.326.125
<i>Doanh thu từ các bên liên quan</i> (Thuyết minh số 30)	156.408.293.149	472.403.870.213

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn xi măng	2.790.429.546.330	2.453.616.945.552
Giá vốn clinker	434.172.737.021	554.059.773.719
Giá vốn gia công xi măng	-	54.836.602.307
Giá vốn phế liệu	630.526.868	169.928.698
TỔNG CỘNG	3.225.232.810.219	3.062.683.250.276

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	89.885.577.984	84.216.155.217
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	32.565.241.228
Chi phí tài chính khác	140.950.397	236.834.207
TỔNG CỘNG	90.026.528.381	117.018.230.652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm:		
Chi phí vận chuyển và ủy thác xuất khẩu	25.161.171.536	96.148.028.895
Chi phí phát triển thị trường	31.712.535.142	12.237.784.669
Chi phí nhân công	21.289.311.246	20.442.016.022
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.036.491.640	21.581.550.892
Chi phí tư vấn hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, quản lý thị trường (<i>Thuyết minh số 30</i>)	9.627.632.034	8.268.864.992
Chi phí bán hàng khác	11.102.061.690	9.764.283.715
TỔNG CỘNG	124.929.203.288	168.442.529.185
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm:		
Chi phí nhân công	48.132.169.540	49.112.416.216
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.823.626.525	14.677.095.973
Chi phí hỗ trợ quản trị doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 30</i>)	9.627.632.034	8.097.512.671
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.902.291.501	4.554.107.484
Chi phí bằng tiền khác	43.507.306.820	42.621.142.902
TỔNG CỘNG	119.993.026.420	119.062.275.246

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	11.524.324.227	10.300.442.109
Chi phí hỗ trợ huyện nghèo được hoàn	3.645.477.630	-
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	3.320.201.961	1.091.857.627
Các khoản hỗ trợ nhận được	2.194.595.160	-
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	1.257.083.409	4.889.383.088
Xử lý chênh lệch kiểm kê thừa	-	1.759.834.503
Thu nhập khác	1.106.966.067	2.559.366.891
Chi phí khác	18.321.548.334	18.357.802.876
Chi phí sản xuất cố định trong giai đoạn ngừng sản xuất	15.814.476.884	17.145.807.735
Điều chỉnh giảm chi phí tư vấn lập dự án đầu tư, đề xuất chuyển đổi công nghệ, nâng công suất dây chuyền 1 do dây chuyền này đã được thanh lý	1.909.090.910	-
Các khoản phạt	173.350.000	286.466.445
Chi phí khác	424.630.540	925.528.696
LỖ KHÁC	(6.797.224.107)	(8.057.360.767)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.534.789.287.882	1.528.072.217.153
Chi phí nhân công	287.063.831.949	282.376.331.274
Chi phí khấu hao tài sản cố định	248.341.963.312	251.608.614.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	905.194.206.455	943.236.522.965
Chi phí khác	363.958.314.823	363.049.457.026
TỔNG CỘNG	<u>3.339.347.604.421</u>	<u>3.368.343.142.662</u>

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các quyết toán thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.007.854.110	3.851.963.926
TỔNG CỘNG	<u>24.007.854.110</u>	<u>3.851.963.926</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	112.362.312.539	370.333.213
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	22.472.462.508	74.066.643
Các điều chỉnh tăng		
Phân bổ lợi thế thương mại	333.048.225	333.048.225
Các khoản tiền phạt	99.757.362	60.393.289
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận liên quan đến khoản lỗ của công ty con	544.630.332	1.349.711.364
Khấu hao trong giai đoạn ngừng sản xuất	3.162.895.377	3.169.661.850
Chi phí lãi vay không được khấu trừ	841.430.944	2.539.954.491
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo biên bản thanh tra Bộ Tài chính	-	776.826.898
Các khoản điều chỉnh tăng khác	47.228.071	46.428.070
Các điều chỉnh giảm		
Ảnh hưởng của các bút toán hợp nhất	(3.493.598.709)	(4.498.126.904)
Chi phí thuế TNDN	<u>24.007.854.110</u>	<u>3.851.963.926</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

29.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty con của Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc năm tài chính, công ty con có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2018	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2018
2013	2018	26.320.415.962	(1.429.928.879)	(24.890.487.083)	-
2015	2020	27.560.467.673	-	-	27.560.467.673
2016	2021	19.959.479.127	-	-	19.959.479.127
2017	2022	6.748.556.819	-	-	6.748.556.819
2018	2023	2.723.151.658	-	-	2.723.151.658
TỔNG CỘNG		83.312.071.239	(1.429.928.879)	(24.890.487.083)	56.991.655.277

(*) Đây là các khoản lỗ tính thuế theo tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty con và chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, công ty con không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ này do không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và công ty con với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước	Đơn vị tính: VND
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty")	Công ty mẹ	Chi phí tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, quản lý thị trường và quản trị doanh nghiệp (*) Vay ngắn hạn Thanh toán khoản vay ngắn hạn Doanh thu bán xi măng và clinker Mua nguyên vật liệu và vật tư sản xuất xi măng Phí vận chuyển và ủy thác xuất khẩu	19.255.653.600	16.195.025.344	
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Mua đá bazan và than cám	270.000.000.000	150.000.000.000	
Công ty Cổ phần Vicem Bao bi Bim Sơn	Cùng Tổng Công ty	Mua bao bi, vật tư sản xuất	164.101.293.350	174.719.941.480	
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	Cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công xi măng Doanh thu bán xi măng	150.806.010.910	308.027.408.259	94.663.636
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng và clinker Mua nguyên liệu sản xuất xi măng	118.109.339.801	141.985.709.894	
Công ty Cổ phần Vicem Bao bi Xi măng Bút Sơn	Cùng Tổng Công ty	Mua bao bi, vật tư sản xuất	100.881.498.100	-	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Cùng Tổng Công ty	Mua clinker Doanh thu bán xi măng và clinker Chi phí gia công xi măng	54.152.062.200	21.675.406.000	
Công ty Cổ phần Thương mại Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng	57.152.296.842	8.997.617.920	
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng và clinker	13.702.186.918	47.198.197.045	710.260.198
			15.023.534.086	62.027.186.384	
			6.879.120.000	17.657.069.815	

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và công ty con với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công xi măng	19.297.046.363	712.027.272	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng và clinker và vật tư Chi phí gia công xi măng	2.694.112.344	19.684.679.293	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Cùng Tổng Công ty	Mua gạch chịu lửa	1.313.217.550	58.705.796.380	12.996.509.400
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Đa Năng	Cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng	-	72.763.626	2.340.118.920
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	Công ty con	Chi phí mua vật tư sản xuất xi măng Chi phí gia công xi măng	-	-	312.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng và clinker Chi phí mua vật tư sản xuất xi măng	-	-	3.289.907.047 403.422.728

(*) Theo hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, tổ chức và quản lý thị trường ngày 26 tháng 7 năm 2018 và hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất vào ngày 26 tháng 7 năm 2018, Công ty sẽ trả khoản phí hàng năm theo từng hợp đồng cho Tổng Công ty. Theo đó, phí tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, tổ chức và quản lý thị trường và phí tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp sẽ được xác định theo tỷ lệ là 0,3% doanh thu tiêu thụ xi măng, 0,1% doanh thu tiêu thụ clinker và 0,05% doanh thu tiêu thụ xi măng thuê ngoài gia công.

Công ty và công ty con bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường trừ đi chiết khấu hàng bán theo chính sách bán hàng của Công ty và công ty con. Công ty và công ty con mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá thông thường trên thị trường. Ngoài trừ khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 19, có chịu lãi suất, số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cán trừ công nợ.

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	Đơn vị tính: VND
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 7.1)					
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Cùng Tổng Công ty	Bán clinker	7.000.000.000	1.805.513.601	
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Bán xi măng	-	2.298.541.952	
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng	Cùng Tổng Công ty	Bán xi măng	-	979.521.089	
			7.000.000.000	5.083.576.642	
Phải trả người bán (Thuyết minh số 15.1)					
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Chi phí mua vật tư sản xuất xi măng	178.738.406.322	201.613.754.378	
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	Cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	140.752.119.205	152.530.923.435	
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Tam Điệp	Cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công xi măng	88.322.897.000	103.473.617.446	
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	50.824.126.870	16.842.946.600	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công xi măng và mua clinker	18.694.700.538	6.093.049.505	
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Chi phí tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, quản lý thị trường và quản trị doanh nghiệp	16.763.054.002	17.201.849.023	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công xi măng	11.982.127.771	33.035.027.896	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công xi măng	8.566.751.000	783.230.000	
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Cùng Tổng Công ty	Mua gạch chịu lửa và gạch kiểm tính	2.592.607.305	9.676.858.620	
		Chi phí mua nguyên vật liệu sản xuất xi măng	33.800.000	33.800.000	
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Chi phí mua nguyên vật liệu sản xuất xi măng	2.487.874.620	2.487.874.620	
		Mua trạm nghiên Quảng Trị	-	6.778.659.507	
		Chi phí gia công và bốc xếp xi măng	-	329.904.780	

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	Đơn vị tính: VND
Phải trả người bán (Thuyết minh số 15.1) (tiếp theo)					
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng	Cùng Tổng Công ty	Mua vật tư	1.039.778.911	-	
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Cùng Tổng Công ty	Chi phí thăm dò, khảo sát	166.493.100	766.988.036	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Cùng Tổng Công ty	Mua clinker	-	343.413.605	
Viện Công nghệ Xi măng Vicem	Cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công xi măng	-	302.750.000	
		Chi phí đào tạo	-	135.884.000	
			520.964.736.644	552.430.531.451	
Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 15.2)					
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Trả trước tiền mua xi măng	3.798.367.741	14.928.397.673	
			3.798.367.741	14.928.397.673	
Các khoản phải trả khác (Thuyết minh số 18)					
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Thanh lý tài sản giữ hộ	1.070.161.050	1.070.161.050	
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Chi phí tư vấn thiết kế dự án Dây sản xuất số 3	239.084.546	239.084.546	
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Chi phí mua nguyên vật liệu	30.000.000	30.000.000	
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	Cùng Tổng Công ty	Mua bao bì, vật tư sản xuất	3.539.200	3.539.200	
			1.342.784.796	1.342.784.796	

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	Đơn vị tính: VND
Vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 19)					
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Vay ngắn hạn	<u>270.000.000.000</u>	<u>150.000.000.000</u>	
			<u>270.000.000.000</u>	<u>150.000.000.000</u>	

Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh số 5)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng theo hợp đồng ủy thác quản lý dòng tiền được kỳ kết giữa Công ty và Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt, một đơn vị có vốn đầu tư của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc	2.182.329.000	1.879.490.550
Thù lao cho Hội đồng Quản trị	164.733.000	188.000.000
TỔNG CỘNG	2.347.062.000	2.067.490.550

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	93.631.248.145	3.312.415.132
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(8.000.000.000)
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ sau điều chỉnh	93.631.248.145	(4.687.584.868)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	110.010.054	110.010.054
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	110.010.054	110.010.054
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	851	(43)
- Lãi suy giảm	851	(43)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 0853/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2018.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2018 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất.

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con là sản xuất xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và công ty con được thực hiện chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty và công ty con không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết liên quan đến chi phí đầu tư dự án

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản cam kết với tổng giá trị khoảng 232 tỷ đồng liên quan đến việc thực hiện “Dự án chuyển đổi công nghệ từ giai đoạn nghiền xi măng đến giai đoạn đóng bao”.

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho khoáng sản được khai thác từ mỏ đá sét Cổ Đam của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 và đến hết thời hạn trên giấy phép khai khoáng của Công ty. Tuy nhiên, theo Công văn số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét việc hồi tố thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 20 tháng 1 năm 2014 và hiện tại Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa có ý kiến kết luận chính thức về việc thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với mỏ đá sét Cổ Đam cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến hết năm 2013 trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường

Theo Quyết định số 3325/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2011 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt đề án cải tạo môi trường cho Dự án khai thác mỏ đá sét Tam Diên mà Công ty được cấp giấy phép khai thác, Công ty có nghĩa vụ liên quan đến chi phí cải tạo, phục hồi môi trường cho việc khai thác khoáng sản từ mỏ đá sét của Công ty từ năm 2014 tới năm 2038. Tổng giá trị khoản cam kết này từ ngày 31 tháng 12 năm 2018 tới năm 2038 liên quan đến việc khai thác khoáng sản là 4,3 tỷ đồng.

Thuế tài nguyên

Công ty có nghĩa vụ phải tính và nộp thuế tài nguyên theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 2 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên (“Thông tư 152”) kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2015. Theo quy định tại Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại Thông tư 152, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý nhà nước về cách xác định chi phí chế biến và qua đó, để xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư 152. Do đó, Công ty hiện đang áp dụng giá tính thuế theo các quy định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa ban hành theo Văn bản số 8796/2017/UBND-KTTC ngày 28 tháng 7 năm 2017 cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018 và Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2018 thay thế cho Văn bản 8796 cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 4 năm 2018 đến 31 tháng 12 năm 2018. Công ty chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế địa phương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Khiếu nại

Như được trình bày tại Thuyết minh số 1, từ tháng 5 năm 2016, Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung ("CRC") đã tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh do phản ánh của người dân địa phương về vấn đề môi trường. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, CRC đang tiếp tục phối hợp với UBND tỉnh Quảng Ngãi và các cơ quan chức năng để thực hiện các công việc cần thiết và qua đó, có thể quay trở lại hoạt động ổn định trong thời gian tới. Ban Tổng Giám đốc cho rằng chưa có đầy đủ cơ sở để trích lập dự phòng cho các khoản chi phí bồi thường, nếu có, cho vụ khiếu nại này tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

34. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Công ty đã phân loại lại dữ liệu tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đối với khoản mục dự phòng phải trả phí hoàn nguyên để phản ánh đúng bản chất của khoản mục phải trả dài hạn, cụ thể như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (đã được trình bày trước đây)	Phân loại lại	Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (được trình bày lại)
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Dự phòng phải trả ngắn hạn	2.873.640.763	(2.873.640.763)	-
Dự phòng phải trả dài hạn	-	2.873.640.763	2.873.640.763

Công ty cũng trình bày lại chỉ tiêu lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo số lợi nhuận đã được điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 0853/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2018 như được trình bày tại thuyết minh số 31.

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con.

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Người lập
Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng
Lê Huy Quân

Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàn Văn

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2019